Nội dung toàn văn Nghị định 62/2024/NĐ-CP sửa đổi Phụ lục Nghị định 94/2016/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thống kê mới nhất

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 62/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2024

NGHỊ ĐỊNH

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU, PHỤ LỤC CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 94/2016/NĐ-CP NGÀY 01 THÁNG 7 NĂM 2016 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THỐNG KÊ VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 94/2022/NĐ-CP NGÀY 07 THÁNG 11 NĂM 2022 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THUỘC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA VÀ QUY TRÌNH BIÊN SOẠN CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC, CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 1. Thay thế Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục II của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 12 như sau:
- "1. Số liệu GDP được công bố như sau:
- a) Số liệu ước tính quý I; sơ bộ quý IV năm trước năm báo cáo: Ngày 06 tháng 4 năm báo cáo;
- b) Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và ước tính cả năm lần 1; sơ bộ quý I: Ngày 06 tháng 7 năm báo cáo;
- c) Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 06 tháng 10 năm báo cáo;
- d) Số liệu ước tính quý IV và ước tính cả năm lần 2; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 06 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo;
- đ) Số liệu sơ bộ cả năm: Ngày 06 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo;
- e) Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 06 tháng 10 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.
- 2. Số liệu GRDP được công bố như sau:
- a) Số liệu ước tính quý I; sơ bộ quý IV năm trước năm báo cáo: Ngày 01 tháng 4 năm báo cáo;
- b) Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và ước tính cả năm lần 1; sơ bộ quý I: Ngày 01 tháng 7 năm báo cáo;
- c) Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 01 tháng 10 năm báo cáo;
- d) Số liệu ước tính quý IV và ước tính cả năm lần 2; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 01 tháng 12 năm báo cáo;
- đ) Số liệu sơ bộ cả năm: Ngày 01 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo;
- e) Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 01 tháng 10 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.".
- 2. Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

- 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2024.
- 2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT,

các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;

- Lưu: VT, KTTH (2b).

TM. CHÍNH PHỦ KT. THỦ TƯỚNG PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Minh Khái

PHŲ LỤC I

LỊCH PHỔ BIẾN MỘT SỐ THÔNG TIN THỐNG KÊ QUAN TRỌNG CỦA CƠ QUAN THỐNG KÊ TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ)

STT	Thông tin th ống kê	Loại số liệu	Thời gian phổ biến ^(*)
1	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	Số liệu chính thức	Ngày 06 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo
	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có	Số liệu ước tính	Ngày 06 của tháng kế tiếp sau quý báo cáo
2	bằng, chứng chỉ	Số liệu sơ bộ	Ngày 06 của tháng đầu tiên của quý thứ hai sau quý báo cáo
		Số liệu ước tính	Ngày 06 của tháng kế tiếp sau quý báo cáo
3	Tỷ lệ thất nghiệp	Số liệu sơ bộ	Ngày 06 của tháng đầu tiên của quý thứ hai sau quý báo cáo

Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, quý II và 6 tháng, quý III và 9 tháng, quý IV và cả năm

(*) Nếu các mốc thời gian phổ biến nêu trên trùng vào các ngày nghỉ theo quy định của Nhà nước, thời hạn phổ biến sẽ chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

PHŲ LŲC II

HỆ BIỂU THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC, CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ)

I. HỆ BIỂU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC Đơn vị báo cáo: TRÊN ĐỊA BÀN

UBND tỉnh, thành phố:...

Biểu số: 01/TKQG Quý..., 6 tháng, 9 tháng, năm...

Đơn vị nhận báo cáo:

Ngày nhận báo cáo: (Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Quý: - Ước tính: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;

- Sơ bộ: Tương ứng ngày 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo, 22/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

6 tháng: - Ước tính: Ngày 22/6 năm báo cáo;

- Sơ bộ: Ngày 22/9 năm báo cáo.

9 tháng: - Ước tính: Ngày 22/9 năm báo cáo;

- Sơ bộ: Ngày 22/11 năm báo cáo.

Cả năm: - Ước tính: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;

- Sơ bộ: Ngày 15/7 năm kế tiếp sau năm báo cáo;

- Chính thức: Ngày 15/7 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.

Đơn vi tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã	Năm trước năm báo cáo	Năm báo cáo

A	số	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV)	В	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	01														
I. Thu nội địa	02														
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	03														
<i>Trong đó:</i> - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	04														
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	05														
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	06														
- Thuế tài nguyên	07														
2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	08														
Trong đó:															
- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	09														
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	10														
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11														

Thuế tài nguyên	12							
3. Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	13							
Trong đó:								
- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	14							
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	15							
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16							
- Thuế tài nguyên	17							
4. Thuế thu nhập cá nhân	18							
5. Thuế bảo vệ môi trường	19							
6. Thu phí, lệ phí	20							
<i>Trong đó</i> : Lệ phí trước bạ	21							
7. Các khoản thu về nhà, đất	22							
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	23							
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24							
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	25							

- Thu tiền sử dụng đất	26							
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	27							
8. Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	28							
Trong đó:								
- Thuế giá trị gia tăng	29							
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	30							
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển	31							
10. Thu khác ngân sách	32							
11. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	33							
12. Thu hồi vốn, thu hồi cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	34							
II. Thu về dầu thô	35							
<i>Trong đó</i> : Thuế tài nguyên	36							
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	37							

1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	38							
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	39							
- Thuế xuất khẩu	40							
- Thuế nhập khẩu	41							
- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	42							
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	43							
- Thu khác	44							
2. Hoàn thuế GTGT	45							
IV. Thu viện trợ	46							

NGƯỜI LẬP BIỂU (Ký, họ tên), ngày..... tháng..... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

1. Số liệu ước tính

Quý I: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/3 năm báo cáo;

Quý II: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4 - 20/6 năm báo cáo;

6 tháng đầu năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/6 năm báo cáo;

Quý III: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7 - 20/9 năm báo cáo;

9 tháng: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/9 năm báo cáo;

Quý IV: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10 - 20/11 năm báo cáo;

Cả năm: Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 22/6 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo). Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 22/11 là số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/11 năm báo cáo.

2. Số liệu sơ bộ và chính thức

Quý I: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 31/3 năm báo cáo;

Quý II: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4 - 30/6 năm báo cáo;

6 tháng đầu năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 30/6 năm báo cáo;

Quý III: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7 - 30/9 năm báo cáo;

9 tháng: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 30/9 năm báo cáo;

Quý IV: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10 - 31/12 năm báo cáo;

Cả năm: Số liêu thực hiện từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo.

CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG Đơn vị báo cáo:

Biểu số: 02/TKQG Quý..., 6 tháng, 9 tháng, năm... UBND tỉnh, thành phố: ...

Ngày nhận báo cáo: (Ước tính, sơ bộ, chính thức) Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KH&ĐT (Tổng cục

Thống kê)

Quý: - Ước tính: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;

- Sơ bộ: Tương ứng ngày 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo, 22/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

6 tháng: - Ước tính: Ngày 22/6 năm báo cáo;

- Sơ bộ: Ngày 22/9 năm báo cáo.

9 tháng: - Ước tính: Ngày 22/9 năm báo cáo;

- Sơ bộ: Ngày 22/11 năm báo cáo.

Cả năm: - Ước tính: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;

- Sơ bộ: Ngày 15/7 năm kế tiếp sau năm báo cáo;

- Chính thức: Ngày 15/7 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã	N	Năm	trướ	c nă	m bá	o cá	0		Năm	bác	cáo		
Chí tiôu	số	Quý I	Quý	6 tháng	Quý III	9 tháng		Cả n	Quý I	6 tháng	Quý III		Quý IV	

			II					ăm		II					ăm
A	В	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
TổNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (I+II+III+IV+V+VI+VII)	01														
I. Chi đầu tư phát triển	02														
1. Chi đầu tư cho các dự án	03														
2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định	04														
3. Chi đầu tư phát triển còn lại	05														
II. Chi trả nợ lãi	06														
III. Chi thường xuyên	07														
1. Chi quốc phòng	08														
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	09														
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	10														
4. Chi sự nghiệp y tế,	11														

dân số và kế hoạch hóa gia đình								
5. Chi khoa học, công nghệ	12							
6. Chi văn hóa, thông tin	13							
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	14							
8. Chi thể dục, thể thao	15							
9. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	16							
10. Chi sự nghiệp kinh tế	17							
Trong đó :								
Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi	18							
11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	19							
12. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	20							
13. Chi khác	21							
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	22							
V. Chi dự phòng ngân sách	23							
VI. Chi viện trợ	24							

VII. Các nhiệm vụ chi khác	25															
-------------------------------	----	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

1. Số liệu ước tính

Quý I: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/3 năm báo cáo;

Quý II: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4 - 20/6 năm báo cáo;

6 tháng đầu năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/6 năm báo cáo;

Quý III: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7 - 20/9 năm báo cáo;

9 tháng: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/9 năm báo cáo;

Quý IV: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10 - 20/11 năm báo cáo;

Cả năm: Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 22/6 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo). Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 22/11 là số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/11 năm báo cáo.

2. Số liệu sơ bộ và chính thức

Biểu số: 03/NLTS

Ngày nhận báo cáo:

Quý I: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 31/3 năm báo cáo;

Quý II: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4 - 30/6 năm báo cáo;

6 tháng đầu năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 30/6 năm báo cáo;

Quý III: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7 - 30/9 năm báo cáo;

9 tháng: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 30/9 năm báo cáo;

Quý IV: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10 - 31/12 năm báo cáo;

Cả năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

UBND tỉnh, thành phố: ...

Đơn vị báo cáo:

Quý... năm...

Đơn vị nhận báo cáo:

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

В

 $\mathrm{Qu\acute{y}}$ I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;

Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 22/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

				Đơn	Mã		Năm	trướ	'c nă	im bá	o cá	ío			Năm	bá	0 C
STT		C	Chỉ tiêu	vị tính	1		Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I		6 tháng	Quý III	9 thá
A			В	С	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	I. Trồ	ng trọt		X		X	Х	Х	Х	Х	X	X	Х	Х	X	X	Х
2	1. Cây	hằng n	ăm	X		Х	Х	Х	Х	Х	X	Х	Х	Х	Х	X	Х
_	1.1. Lúa	,	Tiến độ gieo trồng	На	01												
4			Tiến độ thu hoạch	11	02												
5		Vụ	Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	03												
6		Đông xuân	Trong đó:														
7			- Do thiên tai	"	04												
8			- Do dịch bệnh	"	05												
9			Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	06												
10		Vụ Hè Thu	Tiến độ gieo trồng	На	07												
11		iiiu	Tiến độ thu hoạch	"	08												

12		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	09						
13		Trong đó:								
14		- Do thiên tai	"	10						
15		- Do dịch bệnh	11	11						
16		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	12						
17		Tiến độ gieo trồng	На	13						
18		Tiến độ thu hoạch	"	14						
19		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	15						
20	Vụ Thu Đông	Trong đó :								
21		- Do thiên tai	"	16						
22		- Do dịch bệnh	"	17						
23		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	18						
24	Vụ Mùa	Tiến độ gieo trồng	На	19						
25		Tiến độ thu hoạch	"	20						
26		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	21						

28 - Do thiên tai " 22 29 - Do dịch bệnh " 23 30 Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch " 24 31 Tiến độ gieo trồng Ha 25	
Diện tích cho sản phẩm nhưng " 24 không thu hoạch	
phẩm nhưng " 24 không thu hoạch	
31 Tiến độ giao trồng Ha 25	
Tiến độ thu hoạch " 26	
Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	
34 1.2. Ngô Trong đó:	
- Do thiên tai " 28	
- Do dịch bệnh " 29	
Diện tích cho sản phẩm nhưng " 30 không thu hoạch	
38 1.3. Sắn Tiến độ gieo trồng Ha 31	
Tiến độ thu hoạch " 32	
Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	
41 Trong đó:	
- Do thiên tai " 34	
- Do dịch bệnh " 35	

44		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	36						
45		Tiến độ gieo trồng	На	37						
46		Tiến độ thu hoạch	"	38						
47		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	39						
48	1.4. Mía	Trong đó:								
49		- Do thiên tai	"	40						
50		- Do dịch bệnh	"	41						
51		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	42						
52		Tiến độ gieo trồng	На	43						
53		Tiến độ thu hoạch	"	44						
54	1.5. Rau các	Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	45						
55	lo ại	Trong đó:								
56		- Do thiên tai	"	46						
57		- Do dịch bệnh	"	47						
58		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch		48						
59	1.6. Hoa các	Tiến độ gieo trồng	На	49						

60	loại	Tiến độ thu hoạch		50												
61		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	51												
62		Trong đó:														
63		- Do thiên tai	"	52												
64		- Do dịch bệnh	"	53												
65		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	,,	54												
66		Tiến độ gieo trồng	На	55												
67		Tiến độ thu hoạch		56												
68	1.7. Cây	Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	57												
69	khác:	Trong đó:														
70		- Do thiên tai	"	58												
71		- Do dịch bệnh	"	59												
72		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	60												
. , , ,		h cây hằng năm bị nặn với ranh 4 g/l	На	61	X	Х		х	X	х		X	х		х	Х
74	2. Cây lâu nă	ám	X		Х	X	X	Х	X	X	Х	X	х	Х	Х	Х
75		Diện tích trồng tập trung	На	62	Х	X		Х	X	X		X	X		Х	Х

76	Diện tích trồng mới	"	63	x	X	X	X	X	X	X	X	x	X	x
77	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	64	X	X		X	X	X	X	X		х	Х
78	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,)	"	65	х	х		х	Х	х	х	х		х	X
79	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	66											
80	Trong đó :													
81	- Do thiên tai	"	67											
82	- Do dịch bệnh	"	68											
83	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	69	Х	Х		Х	X	Х	Х	X		Х	Х
84	Diện tích trồng tập trung	На	70	X	х		х	х	X	X	х		х	Х
85	Diện tích trồng mới	"	71	X	X	X	X	X	X	X	X	Х	X	Х
86	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	72	X	х		х	Х	X	X	х		х	Х
87	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,)	"	73	х	х		х	Х	х	х	х		х	X
88	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng	11	74											

	cây trồng vẫn khôi phục được													
89	Trong đó:													
90	- Do thiên tai	"	75											
91	- Do dịch bệnh	"	76											
92	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	77	х	х		Х	х	х	х	Х		х	Х
93	Diện tích trồng tập trung	На	78	Х	x		х	X	X	х	х		х	Х
94	Diện tích trồng mới	"	79	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Х
95	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	80	Х	x		х	X	X	х	х		х	Х
96	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,)	"	81											
2.3. Cao	Diện tích chỉ mất su trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	82											
98	Trong đó:													
99	- Do thiên tai	"	83	X	X		X	X	Х	Х	X		X	X
100	- Do dịch bệnh		84											
101	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	85	Х	х		Х	X	х	Х	Х		Х	Х
102 2.4. Cà ₁	ohê Di	На	86	X	X		X	Х	X	X	X		X	Х

	ện tích trồng tập trung													
103	Diện tích trồng mới	"	87	X	X	X	Х	X	Х	X	Х	Х	X	X
104	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	88	X	X		х	X	х	x	х		х	Х
111131	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,)	"	89											
	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	90											
107	Trong đó:													
108	- Do thiên tai	11	91	X	X		X	X	X	X	X		X	Х
109	- Do dịch bệnh		92											
110	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	***	93	X	X		X	X	X	X	X		X	Х
111	Diện tích trồng tập trung	На	94	X	X		X	X	X	X	X		х	Х
112	Diện tích trồng mới	"	95	X	X	X	Х	Х	Х	X	Х	Х	Х	X
11131	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	**	96	X	X		Х	X	Х	X	X		х	Х
114	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,)	"	97	Х	X		х	X	х	X	х		х	Х
115	Di	"	98											

	ện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được													
116	Trong đó:													
117	- Do thiên tai	11	99											
118	- Do dịch bệnh	11	100											
119	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	101	Х	х		х	X	х	Х	х		Х	Х
120	Diện tích trồng tập trung	На	102	X	X		X	X	X	X	X		X	Х
121	Diện tích trồng mới	"	103	X	Х	X	X	X	X	X	X	X	X	X
122	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	11	104	X	х		х	х	X	X	х		х	X
123	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,)	"	105	х	х		х	х	х	х	х		х	х
2.6. Dừa	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	106											
125	Trong đó:													
126	- Do thiên tai	11	107											
127	- Do dịch bệnh		108											
128	Diện tích cho sản	"	109	X	Х		Х	X	Х	X	Х		X	X

		phẩm nhưng không thu hoạch													
129		Diện tích trồng tập trung	На	110	X	х		х	X	x	х	х		х	Х
130		Diện tích trồng mới	"	111	X	X	X	X	X	Х	X	X	X	X	Х
131		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	112	X	X		X	X	X	X	X		х	Х
132		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,)	"	113	х	х		х	X	х	х	х		х	X
133	2.7. Xoài	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	114											
134		Trong đó:													
135		- Do thiên tai	"	115											
136		- Do dịch bệnh		116											
137		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	117	Х	X		Х	х	X	Х	х		Х	Х
138		Diện tích trồng tập trung	На	118	X	х		х	X	X	X	X		х	Х
139		Diện tích trồng mới	"	119	X	X	X	Х	X	X	Х	Х	X	Х	Х
140	2.8. Chuối	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	120	X	X		X	X	X	X	X		X	Х
141		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không	"	121	X	Х		Х	х	Х	Х	Х		х	Х

	thể khôi phục (đổ gãy, chết,)													
142	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	122											
143	Trong đó:													
144	- Do thiên tai	"	123											
145	- Do dịch bệnh	"	124											
146	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	125	Х	Х		X	X	Х	X	Х		X	Х
2.9. Thanh long	Diện tích trồng tập trung	На	126	X	х		х	X	X	X	X		х	X
148	Diện tích trồng mới	"	127	X	X	X	X	X	X	X	X	Х	X	Х
149	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	128	Х	х		х	Х	Х	X	х		х	Х
150	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,)	"	129	х	X		X	X	Х	X	Х		X	Х
151	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	130											
152	Trong đó:													
153	- Do thiên tai	"	131											

154		- Do dịch bệnh	"	132											
155		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	133	X	X		X	X	x	х	X		х	Х
156		Diện tích trồng tập trung	На	134	X	x		х	X	X	х	x		x	Х
157		Diện tích trồng mới	"	135	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
158		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	136	X	X		х	X	х	х	х		х	Х
159		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,)	"	137	х	х		х	X	х	х	х		х	х
2.10	0. Dứa	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	138											
161		Trong đó :													
162		- Do thiên tai	"	139											
163		- Do dịch bệnh		140											
164		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	141	X	X		X	X	х	х	х		х	Х
165 ^{2.11}	1. Sầu ng	Diện tích trồng tập trung	На	142	X	х		х	Х	х	х	х		х	Х
166		Diện tích trồng mới	"	143	X	X	X	Х	X	Х	Х	Х	Х	Х	X
167		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	144	X	X		X	Х	х	Х	Х		Х	Х

168	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,)	"	145	X	x		x	x	x	X	X		x	Х
169	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	146											
170	Trong đó:													
171	- Do thiên tai	"	147											
172	- Do dịch bệnh	"	148											
173	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	149	х	х		х	X	Х	Х	Х		х	х
2.12. Cam	Diện tích trồng tập trung	На	150	X	х		х	х	Х	X	X		х	Х
175	Diện tích trồng mới	"	151	X	X	X	X	X	X	X	X	X	х	Х
176	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	152	X	х		х	Х	х	X	х		х	Х
177	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,)	"	153	х	х		х	X	х	х	х		х	Х
178	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	154											
179	Trong đó:													

180		- Do thiên tai	"	155											
181		- Do dịch bệnh	"	156											
182		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	157	X	X		X	X	X	Х	Х		х	X
183		Diện tích trồng tập trung	На	158	X	x		x	X	X	X	х		х	Х
184		Diện tích trồng mới	"	159	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
185		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	160	X	Х		х	X	X	X	х		х	Х
186		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,)	"	161	X	X		X	X	X	X	X		X	Х
187	2.13. Bưởi	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	162											
188		Trong đó:													
189		- Do thiên tai	"	163											
190		- Do dịch bệnh	"	164											
191		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	165	X	X		X	X	X	X	X		X	X
192		Diện tích trồng tập trung	На	166	X	X		X	X	X	X	X		Х	X
193	2.14. Nhãn	Diện tích trồng mới	"	167	X	X	X	X	X	X	X	Х	Х	Х	X
194		Di	"	168	X	X		X	Х	X	X	X		X	X

	ện tích chuyển đổi sang mục đích khác													
195	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,)	"	169	X	х		X	X	х	X	X		х	Х
196	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	170											
197	Trong đó:													
198	- Do thiên tai	"	171											
199	- Do dịch bệnh	"	172											
200	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	173	Х	Х		Х	Х	Х	Х	Х		Х	Х
201 ^{2.15.} Vải	Diện tích trồng tập trung	На	174	X	х		х	Х	x	х	х		х	Х
202	Diện tích trồng mới	"	175	X	X	X	X	Х	Х	X	X	X	X	Х
203	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	11	176	X	X		Х	X	X	X	X		X	Х
204	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,)	"	177	х	Х		х	Х	х	Х	Х		Х	х
205	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	178											

206		Trong đó:														
207		- Do thiên tai	"	179												
208		- Do dịch bệnh	"	180												
209		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	181	х	х		Х	х	х		х	Х		х	Х
210		Diện tích trồng tập trung	На	182	X	х		X	Х	х		Х	X		х	Х
211		Diện tích trồng mới	"	183	X	Х	X	X	X	X		Х	X	X	X	X
212		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	184	X	х		х	Х	х		х	х		х	Х
213		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,)	"	185	х	х		х	х	х		х	х		х	х
214	2.16. Cây khác:	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"	186												
215		Trong đó:														
216		- Do thiên tai	11	187												
217		- Do dịch bệnh	"	188												
218		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	189	Х	х		Х	X	Х		х	Х		Х	Х
219	2.17. Diện t xâm nhập	На	190	X	X		X	Х	Х		Х	Х		X	Х	
220	II.	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	

	Chăn nuôi															[
221	1. Cúm gia	Số huyện có dịch	Huyện	191												
I I	cầm	Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (gia cầm)	Con	192												
223	2. Tả lợn	Số huyện có dịch	Huyện	193												
	châu Phi	Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (lợn)	Con	194												
225	3. Lở	Số huyện có dịch	Huyện	195												
	mồm long	Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò, dê, lợn)	Con	196												
227	4. Viêm da	Số huyện có dịch	Huyện	197												
I I	nổi cục	Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò)	Con	198												
229		Số huyện có dịch	Huyện	199												
230		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy	Con	200												
231		Trâu	Con	201			X		X		X			X		Х
	6. Số lượng vật	Bò	"	202			X		X		Х			X		Х
233	nuôi được quản lý	Trong đó : Bò sữa	"	203			X		X		X			X		Х
	thông	Lợn	"	204			X		X		X			Х		Х
235	chăn nuôi	Gia cầm (gà, vịt, ngan)	Nghìn con	205			X		X		X			X		Х
236	của Bộ*	Vật nuôi khác: (Đặc thù của Tỉnh)		206			X		X		X			Х		Х
237	III. Lâm ngl	niệp	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Х

238	1. Diện tích	n rừng bị thiệt hại	На	207												
239	Trong đó: D	iện tích rừng bị cháy	На	208												
240	IV. Thủy sắ	ân	X		X	X	X	X	X	X	Х	Х	X	X	Х	X
241	-	n thủy sản mất hiệt hại từ 70% trở	На	209												
242		bè thủy sản mất hiệt hại từ 70% trở	На	210												
243		Diện tích thả nuôi	На	211												
244		Diện tích thu hoạch	"	212												
245		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	"	213												
246		Trong đó:														
247	3. Cá tra thâm canh, bán thâm	- Do thiên tai	"	214												
	canh	- Do dịch bệnh	"	215												
249		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"	216												
250		Trong đó:														
251		- Do thiên tai	"	217												
252		- Do dịch bệnh	"	218												
	thâm canh,	Diện tích thả nuôi	На	219												
	bán thâm canh	Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	"	220												

255		Trong đó:								
256		- Do thiên tai	"	221						
257		- Do dịch bệnh	"	222						
258		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.	"	223						
259		Trong đó:								
260		- Do thiên tai	"	224						
261		- Do dịch bệnh	"	225						
262		Diện tích thả nuôi	На	226						
263		Chia ra:								
266		- Siêu thâm canh	"	227						
265		- Thâm canh, bán thâm canh	"	228						
	5. Tôm thể	Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	"	229						
267		Chia ra:								
268	thâm canh bán	- Siêu thâm canh	"	230						
260	thâm	- Thâm canh, bán thâm canh	=	231						
270		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.	"	232						
271		Chia ra:								
272		- Siêu thâm canh	11	233						
273		- Thâm canh, bán thâm canh	"	234						

274	-	Diện tích mặt nước nuôi	На	235									
275	cann cai tiến	Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	"	236									
276		Trong đó:											
277		- Do thiên tai	"	237									
278		- Do dịch bệnh	11	238									
279		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"	239									
280		Trong đó:											
281		- Do thiên tai	"	240									
282		- Do dịch bệnh											
283	7. Số lượng kiểm dịch												
284	8. Số lượng kiểm dịch	g tôm giống được	"	243									
285	Trong đó :												
286	- Tôm sú giố	ng được kiểm dịch	"	244									
287	- Tôm thể ch kiểm dịch	Tôm thể chân trắng giống được		245									
288). Diện tích thủy sản bị xâm nhập mặn		На	246									
289	10. Số lượng tàu thuyền được đăng ký, đăng kiểm		Chiếc	247	X	X	X	X	X	X	X	х	Х
290	11. Số lượn gắn thiết k	1. Số lượng tàu thuyền được ắn thiết bị hành trình											

291 12. Số lượng tàu thuyền vi phạm IUU	"	249												
--------------------------------------------	---	-----	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Lưu ý: Số liệu đầu con tại thời điểm ngày 20 của tháng 3, 6, 9, 11 (20/3, 20/6, 20/9, 20/11).

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ Đơn vị báo cáo: THỦY SẢN CHỦ YẾU

Biểu số: 04/NLTS

Năm...

UBND tỉnh, thành phố: ...

Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Ngày 22/3 hằng năm.

Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống

kê)

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo*	Kế hoạch năm báo cáo	So sánh (%)
A	В	С	1	2	3 = 2/1*100
I. Trồng trọt					
1. Cây hàng n ăm					
Lúa	Tấn	01			
Trong đó:					
- Lúa Đông Xuân	Tấn	02			
- Lúa Hè Thu	"	03			
- Lúa Thu Đông, vụ ba	"	04			
- Lúa mùa	"	05			
Ngô/bắp	"	06			
Sắn/mỳ	"	07			

	l "	1	I	I	I [1
Mía	"	08				l
Rau các loại	11	09				1
Hoa các loại	"	10				1
Cây	"	11				1
Cây	"	12				1
2. Cây lâu năm cho sản phẩm						1
Điều	Tấn	13				1
Hồ tiêu	"	14				1
Cao su	"	15				1
Cà phê	"	16				1
Chè búp	"	17				1
Dừa	"	18				l
Xoài	"	19				l
Chuối	"	20				
Thanh long	"	21				
Dứa/thơm/khóm	"	22				
Sầu riêng	"	23				1
Cam	"	24				1
Bưởi	"	25				1
Nhãn	"	26				1
Vải	11	27				
Cây	"	28				l

Cây	"	29		
II. Chăn nuôi				
Trâu	Tấn	30		
Bò	"	31		
Lợn	"	32		
Gia cầm	"	33		
Trong đó: Gà	"	34		
Trứng gia cầm	1000 quả	35		
Sữa bò tươi	Lít	36		
III. Lâm nghi ệp				
Diện tích rừng trồng mới tập trung	На	37		
Sản lượng gỗ khai thác	M^3	38		
IV. Thủy sản				
Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	39		
Sản lượng nuôi trồng (**)	Tấn	40		
Trong đó:				
- Cá tra	"	41		
- Tôm sú	"	42		
- Tôm thể chân trắng	"	43		
Sản lượng khai thác	"	44		
Trong đó: Khai thác biển	11	45	 	

 $\textit{Lưu ý:}\ (*)$: Số liệu năm trước năm báo cáo được cập nhật khi có số liệu chính thức từ Tổng

cục Thống kê.

(**): Không bao gồm số lượng con giống.

NGƯỜI LẬP BIỂU (Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... n**ăm....** THỦ TRƯỞNG ĐƠN VI (Ký, đóng dấu, họ tên)

NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC Đơn vị báo cáo: DƯ ÁN/CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH/ DƯ KIẾN HOÀN THÀNH

tỉnh, UBND thành phố: ... TRONG NĂM

Ngày nhận báo cáo:

Biểu số: 05/CNXD

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo

cáo;

Quý... năm...

Đơn vị nhận báo cáo:

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Bộ KH&ĐT (Tổng cục

Thống kê)

Chính thức năm: Ngày 22/11 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

	Tên dự	Mã ngành	Tên chủ đầu	Mã chủ đầu tư (1: Nhà	Thời kh côr	ďi	Thời hoả thành kiến l thà	àn n/dự noàn	Tổng mức	Năng li mới tăi	ng	Thực hiện quý trước	Dự tính	Cộng dồn từ đầu năm	từ khi khởi	
	•	đầu tư	Ban quản lý dự	nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Tháng	Năm	Tháng	Năm	đầu tư (Triệu đồng)	lực/công	Đơn vị	quý báo	báo cáo (Triệu đồng)	cuối quý báo cáo (Triệu	cuối quý báo cáo	chú
A	В	C	D	E	F	G	Н	I	1	2	3	4	5	6	7	8

....., ngày..... tháng..... năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn cách ghi biểu

Phạm vi báo cáo: Báo cáo các dự án, công trình thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý; nguồn vốn do trung ương quản lý; nguồn vốn từ các tổ chức, cá nhân hoặc nguồn vốn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

A. Đối với kỳ báo cáo quý I, II, III, IV

- 1. Quý I năm báo cáo sẽ ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo có tổng mức đầu tư từ 70 tỷ đồng trở lên. Từ quý II trở đi sẽ thực hiện rà soát, bổ sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.
- 2. Ghi các dự án/công trình xây dựng hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm, bất kể dự án/công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo.

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chủ đầu tư chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng, hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Cột A: STT dự án/công trình ghi từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nối tiếp STT của dự án/công trình cuối cùng trong danh mục.

Cột 2, 3: Năng lực mới tăng: Là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của dự án/công trình cũ).

Ví dụ:

- Tên dự án/công trình: Cao tốc Trung Lương Mỹ Thuận, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 515, Đơn vị tính (cột 3): Km.
- Tên dự án/công trình: Nhà máy sản xuất mô tơ Công ty TNHH YB Việt Nam, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 60, Đơn vị tính (cột 3): Triệu sản phẩm/năm.
- Tên dự án/công trình: Công trình chung cư 1A Lê Nin, Nâng lực/công suất thiết kế (cột 2): 5, Đơn vị tính (cột 3): Nghìn m^2 sàn.
- Cột 4, 5, 6, 7: Ghi giá trị khối lượng thực hiện theo thực tế của Chủ đầu tư/Ban quản lý dự án (không phải giá trị thanh toán/giải ngân).

Cột 8: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi,...) nếu có nhiều năng lực mới tăng: Ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục ghi chú.

B. Đối với kỳ báo cáo chính thức năm

Thực hiện báo cáo thông tin các cột từ cột A đến cột I, cột 1 đến cột 3, cột 8 (không báo cáo thông tin tại các cột 4, 5, 6, 7).

Cách ghi các cột: Xem hướng dẫn tại phần "A. Đối với kỳ báo cáo quý I, II, III, IV".

Lưu ý: Chỉ ghi các dự án, công trình đã hoàn thành trong năm báo cáo.

DOANH THU MỘT SỐ NGÀNH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

Quý... năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, thành phố: ...

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Đơn vị tính: Triệu đồng

							Đơi	n vị t	ính:	Triệu	đồn	g	
				Năm	trướ	'c nă	ím bá	o cá	10			Năm	ı b
STT	Mã ngành, tên ngành	Mã số	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	L G	Quý I	Quý II	6 tháng	Qı II
A	В	С	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1
	Phân theo ngành:												
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	01											
2	45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	02											
3	- Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	03											
4	- Bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	04											
5	- Doanh thu thuần sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	05											
6	46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	06											

Biểu số: 06/TMDV

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;

Harri Sao cao,

Cả năm: Ngày 22/6 và ngày

22/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 22/11 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

I /	47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	07						
8	H. Vận tải kho bãi	08						
19	49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	09						
10	50. Vận tải đường thủy	10						
11	51. Vận tải hàng không	11						
1 12	52. Kho bãi và các hoạt động h ố trợ cho vận tải	12						
13	53. Bưu chînh và chuyền phát	13						
14	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14						
15	55. Dịch vụ lưu trú	15						
16	56. Dịch vụ ăn uống	16						
17	J. Thông tin và truy ền thông	17						
18	58. Hoạt động xuất bản	18						
	59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	19						
20	60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	20						
21	61. Viễn Thông	21						
22	62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	22						
23	63. Hoạt động dịch vụ thông tin	23						
24	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	24						
25	68.	25						

	Hoạt động kinh doanh bất động sản							
20	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hố trợ	26						
27	77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiền); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đinh; cho thuê tài sản vô hình phi tài chînh	27						
28	78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	28						
29	79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	29						
30	80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	30						
ורו	81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	31						
32	82. Hoạt động hành chînh, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	32						
33	S. Hoạt động dịch vụ khác	33						
34	94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	34			_			
1.33	95. Sửa chữa máy tînh, đồ dùng cá nhân và gia đinh	35						
36	96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	36			_			

....., ngày..... tháng..... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 22/6 và thời điểm ngày 22/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo)

II. BIỂU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC

MỘT SỐ CHỈ TIÊU

Đơn vị báo cáo:

Tập đoàn Bưu chính Viễn

thông Việt Nam;

Quý... năm...

Tập đoàn CN-VT quân đội

(Ước tính, sơ bộ, chính thức) Viettel;

TCT Viễn thông Mobiphone.

Đơn vị nhận báo cáo:

VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Chính thức năm: Ngày 22/3 năm kế tiếp sau Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống năm báo cáo. kê) Năm trước năm báo cáo Năm báo cáo (số Đơn STI Chỉ tiêu νį số Quý Cả Quý Quý Quý Quý Quý 6 Quý II tháng III tháng IV năm I II tháng III th В C D 2 3 4 5 7 8 10 1 11 I Sản lượng viễn thông Thuê 1 Số thuê bao điện thoại cố định (số lũy kế) 01 bao Thuê 2 Số thuê bao điện thoại di động (số lũy kế) 02 bao Thuê 3 Số thuê bao internet băng rộng cố định (số lũy kế) 03 bao II Doanh thu hoạt động Triệu 04 1 Doanh thu viễn thông đồng Triệu 2 Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin 05 đồng Triệu Doanh thu các hoạt động khác (thương mại, tài chính, cung cấp thông tin, giáo dục.... 06 đồng

Biểu	số: 01/TCT
Ngày	nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo

Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11

năm báo cáo:

3	Trong đó: Doanh thu thương mại	Triệu đồn <u>o</u>	107						
II	Xuất khẩu (Thu)/Nhập khẩu (Chi) với đối tác nước ngoài								
1	Xuất khẩu dịch vụ viễn thông	1000 USD	108						
2	Nhập khẩu dịch vụ viễn thông	1000 USD	109						

....., ngày..... tháng..... năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, ho tên)

Hướng dẫn ghi biểu

A. Hướng dẫn ghi biểu

Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 22/6 và thời điểm ngày 22/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo).

B. Giải thích chỉ tiêu

- I. Sản lượng viễn thông
- **1. Thuê bao điện thoại cố định** là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng (sử dụng số liệu thống kê trên hệ thống của doanh nghiệp) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- **2. Thuê bao điện thoại di động** là tổng số thuê bao phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- **3. Thuê bao Internet băng rộng cố định** là tổng số thuê bao băng rộng cố định đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

II. Doanh thu hoạt động

- **1. Doanh thu viễn thông** là số tiền mà doanh nghiệp thu được từ hoạt động viễn thông (bao gồm cung cấp dịch vụ viễn thông có dây; không dây, vệ tinh và các dịch vụ liên quan như cung cấp dịch vụ truy cập Internet, bán lại hạ tầng viễn thông, tập hợp chọn gói các kênh và phân phối các kênh truyền hình qua dây cáp hoặc qua vệ tinh đến người xem, cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng, điều hành các trạm đầu cuối vệ tinh) trong kỳ báo cáo.
- **2. Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin** là tổng số tiền doanh nghiệp, cơ sở kinh tế thu được từ cung cấp các loại hình dịch vụ công nghệ thông tin trong kỳ báo cáo.

Loại hình dịch vụ công nghệ thông tin gồm:

- Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin.
- Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin.
- Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật.
- Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử.
- Bảo hành, bảo trì bảo đảm an toàn thông tin mạng và thông tin.
- Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu.
- Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin.

- Đào tạo công nghệ thông tin.
- Chứng thực chữ ký điện tử.
- Dịch vụ công nghệ thông tin khác.
- **3. Doanh thu các hoạt động khác** là số tiền mà doanh nghiệp thu được từ hoạt động thương mại (bán các thiết bị viễn thông, các sản phẩm công nghệ thông tin); hoạt động tài chính (ví điện tử, chuyển tiền, thanh toán,...), dịch vụ thông tin (cung cấp trực tuyến phần mềm và các dịch vụ ứng dụng) hoạt động giáo dục đào tạo và các hoạt động khác trong kỳ báo cáo.

III. Xuất khẩu (thu)/Nhập khẩu (chi) với đối tác nước ngoài

1. Khái niệm

Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ là những giao dịch về dịch vụ phát sinh giữa đơn vị thường trú và không thường trú. Khái niệm đơn vị thường trú và không thường trú được quy định trong Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 01/2021/QĐ-TTg ngày 05/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ, theo đó:

Đơn vị thường trú: Là các tổ chức, cá nhân đóng tại lãnh thổ Việt Nam và các tổ chức, cá nhân đóng tại nước ngoài nhưng có trung tâm lợi ích kinh tế tại Việt Nam. Cụ thể bao gồm:

- a) Tổ chức kinh tế được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam;
- b) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam;
- c) Văn phòng đại diện tại nước ngoài của các tổ chức quy định tại điểm a và b;
- d) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế, đại diện quốc phòng, an ninh, trạm nghiên cứu của Việt Nam ở nước ngoài;
- đ) Công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam; công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thời hạn dưới 12 tháng; công dân Việt Nam làm việc tại các tổ chức quy định tại điểm c, điểm d và cá nhân đi theo họ;
- e) Công dân Việt Nam đi du lịch, học tập, chữa bệnh và thăm viếng ở nước ngoài;
- g) Người nước ngoài được phép cư trú tại Việt Nam với thời hạn từ 12 tháng trở lên. Đối với người nước ngoài học tập, chữa bệnh, du lịch hoặc làm việc cho cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam không kể thời hạn là những trường hợp không thuộc đối tượng người thường trú.

Đơn vị không thường trú: Là các tổ chức, cá nhân đóng ở nước ngoài và các tổ chức, cá nhân đóng ở Việt Nam có lợi ích kinh tế trung tâm ở nước ngoài, bao gồm các đối tượng không quy định tại đơn vị thường trú ở trên.

Xuất khẩu dịch vụ (thu): Là toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) đã thu và sẽ phải thu từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) về các dịch vụ đã cung cấp.

Nhập khẩu dịch vụ (chi): Là toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) đã và sẽ phải chi trả (thanh toán) cho các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) do tiêu dùng các dịch vụ đã được cung cấp.

2. Dịch vụ Viễn thông (được quy định trong Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam) bao gồm các dịch vụ sau đây:

0901. Dich vu viễn thông

Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông, bao gồm: Dịch vụ thoại, dịch vụ fax, dịch vụ truyền dữ liệu, dịch vụ truyền hình ảnh, dịch vụ nhắn tin, dịch vụ hội nghị truyền hình, dịch vụ thuê kênh riêng, dịch vụ kết nối Internet, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị, dịch vụ truy cập Internet và các dịch vụ viễn thông khác.

ại trừ:

- * Dịch vụ xây lắp công trình viễn thông, bao gồm hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể) và thiết bị mạng được lắp đặt vào đó được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05);
- * Dịch vụ cơ sở dữ liệu được phân vào dịch vụ thông tin (mã 0903).

09011 - 090110 - 0901100. Dịch vụ thoại, fax

Bao gồm: Dịch vụ điện thoại cố định, di động, dịch vụ điện thoại VoIP, dịch vụ truyền âm thanh, hình ảnh, fax,... được kết nối thông qua hệ thống thiết bị của mạng lưới viễn thông.

09012 - 090120 - 0901200. Dịch vụ truyền số liệu

Bao gồm: Dịch vụ truyền phát vô tuyến và radio như dịch vụ truyền hình hội nghị, dịch vụ truyền hình, dịch vụ số hóa văn bản, dịch vụ lọc web,... được kết nối thông qua hệ thống Internet.

09013 - 090130 - 0901300. Dịch vụ thuế kênh riêng

Dịch vụ thuê kênh riêng là dịch vụ cho thuê kênh truyền dẫn vật lý dùng riêng để kết nối và truyền thông tin giữa các thiết bị đầu cuối, mạng viễn thông dùng riêng của khách hàng tại hai địa điểm cố định khác nhau; bao gồm các loại kênh điện thoại, điện báo, phát thanh, truyền hình,...

09014 - 090140 - 0901400. Dich vu thuê băng tần vê tinh

Bao gồm: Dịch vụ điện thoại, fax, truyền dữ liệu, âm thanh, hình ảnh, dữ liệu,... sử dụng hệ thống viễn thông vệ tinh.

09015 - 090150 - 0901500. Dich vu thuê cổng kết nối Internet

Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet: Là dịch vụ thuê cổng trên hệ thống mạng viễn thông quốc tế để cung cấp các dịch vụ Internet cho người sử dụng.

09019 - 090190 - 0901900. Dich vu viễn thông khác

Bao gồm: Các dịch vụ viễn thông khác chưa được chi tiết ở trên.

C. Phạm vi số liệu

- 1. Đối với Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, thu thập số liệu của Công ty mẹ và các công ty hạch toán độc lập.
- 2. Đối với Tập đoàn CN-VT quân đội Viettel bao gồm số liệu của Công ty mẹ (gồm có các chi nhánh hạch toán trực thuộc Công ty mẹ) và các công ty thành viên.

Biểu số: 02/TCT

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo:

Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo:

Chính thức năm: Ngày 22/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

DOANH THU LĨNH VƯC THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG

PHÂN THEO TỈNH/THÀNH PHŐ

Quý... năm...

Đơn vi báo cáo:

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Tập đoàn CN-VT Quân đội Viettel

(Ước tính, sơ bộ, chính thức) TCT Viễn thông Mobiphone

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

STT	Chỉ tiêu	í tiêu Mã số					im bá	ío		Năm	báo	cáo	(ước	
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	
A	В	С	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	01. Hà Nội													
1	Doanh thu viễn thông	01												
2	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin	02												
3	Doanh thu các hoạt động khác	03												
3.1	Trong đó: Doanh thu thương mại	04												
	02. Hà Giang													
1	Doanh thu viễn thông	05												
2	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin	06												
3	Doanh thu các hoạt động khác	07												
3.1	Trong đó: Doanh thu thương mại	08												
	03													
1	Doanh thu viễn thông	09												
2	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin													
3	Doanh thu các hoạt động khác													
3.1	Trong đó: Doanh thu thương mại													
	04													

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VI

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

- Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 22/6 và thời điểm ngày 22/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo);

- Đối với Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, thu thập số liệu của Công ty mẹ và các công ty hạch toán độc lập;

- Đối với Tập đoàn CN-VT quân đội Viettel bao gồm số liệu của Công ty mẹ (gồm có các chi nhánh hach toán trực thuộc Công ty me) và các công ty thành viên.

> MÔT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị báo cáo:

Biểu số: 03/TCT

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;

Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11

năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 22/3 năm kế tiếp

sau năm báo cáo.

Tổng công ty Đường sắt Viêt Nam

Quý... năm...

Đơn vị nhận báo cáo:

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống

kê)

	cu ? u · o	Mã		lăm	trướ	c nă	m bá	o cá	io			Năm	bá
STT	Chi Aion	số C	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng		Cả năm			6 tháng	Qu III
A	В	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Tổng doanh thu thuần	01											
1	Doanh thu vận chuyển hành khách	02											
2	Doanh thu vận tải hàng hóa	03											
3	Doanh thu vận chuyển hành lý	04											

II	Doanh thu thuần chia theo tỉnh/thành phố	05						
01	Hà Nội	06						
02	Hà Giang	07						

....., ngày..... tháng..... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 22/6 và thời điểm ngày 22/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo).

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT

Đơn vị báo cáo:

Biểu số: 04/TCT KINH DOANH

Tổng công ty Hàng không Việt

Nam

Ngày nhận báo cáo:

Quý... năm...

Đơn vị nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Cả năm: Ngày 22/6 và ngày

22/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 22/3 năm kế tiếp

sau năm báo cáo.

	_	Mã		lăm	trướ	c nă	im bá	o cá	io	
STT	Chi 4iôu	l	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả nă m	Qu _i I
A	В	С	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Tổng doanh thu thuần	01								
1	Doanh thu vận chuyển hành khách	02								

2	Doanh thu vận tải hàng hóa	03				
3	Doanh thu vận chuyển hành lý	04				
II	Tổng doanh thu thuần chia theo chi nhánh ở các tỉnh	05				
01	Hà Nội	06				
02	Hà Giang	07				

....., ngày..... tháng..... n**ăm....** THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ (Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 22/6 và thời điểm ngày 22/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo).

Biểu số: 05/TCT

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị báo cáo:

Ngày nhận báo cáo:

Tổng công ty Hàng không Viêt Nam

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;

Quý... năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị nhận báo cáo:

Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11

năm báo cáo:

Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Chính thức năm: Ngày 22/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

	_	Mã		lăm	trướ	c nă	m bá	o cá	io	
STT	'l Chỉ tiêu	số	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Qı I
A	В	C	1	2	3	4	5	6	7	8

I	Tổng doanh thu thuần	01				
II	Tổng doanh thu thuần chia theo các cảng hàng không	02				
	Trong đó:					
1	Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài	03				
2	Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	04				
3	Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	05				
4	Cảng hàng không quốc tế Phú Bài	06				
5	Cảng hàng không Chu Lai	07				
6	Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh	08				
7	Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ	09				
8	Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc	10				
9	Cảng hàng không Điện Biên	11				
10	Cảng hàng không Nà Sản	12				
11	Cảng hàng không Cát Bi	13				
12	Cảng hàng không Vinh	14				
13	Cảng hàng không Đồng Hới	15				
14	Cảng hàng không Phù Cát	16				
15	Cảng hàng không Tuy Hòa	17				
16	Cảng hàng không Pleiku	18				
17	Cảng hàng không Liên Khương	19				
18	Cảng hàng không Buôn Ma Thuột	20				

19	Cảng hàng không Côn Đảo	21				
20	Cảng hàng không Rạch Giá	22				
21	Cảng hàng không Cà Mau	23				
22	Cảng hàng không Thọ Xuân	24				

....., ngày..... tháng..... n**ăm....** THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ (Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 22/6 và thời điểm ngày 22/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo).

> MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị báo cáo:

Biểu số: 06/TCT

Quý... năm...

Tổng công ty Bưu điện Việt Nam

Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo:

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống

kê)

Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11

năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 22/3 năm kế tiếp sau

năm báo cáo.

				Năm trước năm báo cá									
STT	Chỉ tiêu	l=	số	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III		Quý IV				
A	В	С	D	1	2	3	4	5	6				
I	Tong goann thu thuan	Triệu đồng											
1	Doanh thu dịch vụ bưu chính	Triệu	02										

		đồng				
2	Doanh thu dịch vụ chuyển phát	Triệu đồng	03			
3	Doanh thu DV khác (Data post, PHBC, bưu chính khác)	Triệu đồng	04			
п	Doanh thu thuần chia theo tỉnh/thành phố	Triệu đồng	05			
01	Hà Nội	Triệu đồng	06			
02	Hà Giang	Triệu đồng	07			
03		Triệu đồng	08			
III	Xuất khẩu (Thu)/Nhập khẩu (Chi) với đối tác nước ngoài					
1	Xuất khẩu dịch vụ bưu chính, chuyển phát	1000 USD				
2	Nhập khẩu dịch vụ bưu chính, chuyển phát	1000 USD				

....., ngày..... tháng..... năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 22/6 và thời điểm ngày 22/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 -31/12 năm báo cáo).

Dịch vụ bưu chính, chuyển phát (được quy định trong Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam)

0304 - 03040 - 030400 - 0304000. Dịch vụ bưu chính, chuyển phát

Bao gồm: Các dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi (thư, gói, kiện hàng hóa được chấp nhận, vận chuyển và phát hợp pháp qua mạng bưu chính) từ địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận qua mạng bưu chính bằng các phương thức (trừ phương thức

điện tử).

Loại trừ: Dịch vụ chuẩn bị thư, được phân vào dịch vụ kinh doanh khác (mã 10); dịch vụ tài chính do các đơn vị bưu chính thực hiện như dịch vụ tài khoản tiết kiệm,... được phân vào dịch vụ tài chính (mã 07).

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH Đơn vị báo cáo: SẢN XUẤT KINH DOANH

Biểu số: 07/TCT

Tổng công ty Cổ phần

Quý... năm...

Bưu chính Viettel

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KH&ĐT (Tổng cục

Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo

cáo;

Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 22/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

		Mã	N								
STT	Chỉ tiêu		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II
A	В	С	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Tổng doanh thu thuần	01									
1	Doanh thu dịch vụ bưu chính	02									
2	Doanh thu dịch vụ chuyển phát	03									
3	Doanh thu DV khác (Data post, PHBC, bưu chính khác)	04									
II	Doanh thu thuần chia theo tỉnh/thành phố	05									

, ngày tháng n ăm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 22/6 và thời điểm ngày 22/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo).

Biểu số: 08/TCT

TÌNH HÌNH SẨN XUẤT KINH DOANH NGÀNH DẦU KHÍ Đơn vị báo cáo:

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Ngày nhận báo cáo:

Quý... năm...

Đơn vị nhận báo cáo:

(Ước tính, sơ bộ, chính thức) Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống

kê)

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm

báo cáo;

Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 22/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

	Chỉ tiêu	Đơn vị số tính			lăm	trướ	'c nă	10	Năm báo cá						
STT			vị wia	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả nă m	Kế hoạch năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III
A	В	С	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Dầu thô khai thác	Triệu tấn	01												
1.1	Trong nước	Triệu tấn	02												
2	Khí khai thác	Tỷ m³	03												
3	Đạm	Nghìn tấn	04												
3.1	Đạm Phú Mỹ	"	05												

3.2	Đạm Cà Mau	"	06						
4	LPG (C-1920031)	Nghìn tấn	07						
5	Xăng dầu các loại (C-192002)	Nghìn tấn	08						
5.1	Xăng các loại	"	09						
5.2	Dầu các loại	ŧ	10						

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu

1. Báo cáo quý I: Báo cáo cột 1, 8, 9.

2. Báo cáo quý II: Báo cáo từ cột 1 đến cột 3, cột 8 đến cột 11, cột 15.

3. Báo cáo quý III: Báo cáo từ cột 1 đến cột 5; cột 8 đến cột 13.

4. Báo cáo quý IV: Báo cáo toàn bộ các cột trong biểu.

5. Báo cáo chính thức năm: Báo cáo toàn bộ các cột trong biểu.

SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT THANĐơn vị báo cáo:

Biểu số: 09/TCT Quý... năm... Tập đoàn Than, Khoáng sản Việt

Nam

Ngày nhận báo cáo: (Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

 $\operatorname{Qu\acute{y}}$ I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm

báo cáo;

Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 22/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

Đơn vị tính: Nghìn tấn

	O1 (4:2		ľ	√ăm	trướ	'c nă	im bá		Năm báo cáo							
STT		Mã số	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý ; III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Kế hoạch năm	Quý I	Quý II	7 6 tháng	Quý ; III		
A	В	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
1	Than sạch thành phẩm	01														
1.1	Than sạch thành phẩm sản xuất	02														
1.2	Than sạch thành phẩm mua ngoài	03														
	Trong đó: Nhập khẩu	04														
2	Than tiêu thụ	05														
	Trong đó: Xuất khẩu	06														

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu: Tương tự như biểu số 08/TCT.

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN Đơn vị báo cáo:

Biểu số: 10/TCT

Ngày nhận báo cáo:

Quý... năm...

Tập đoàn Điện lực Việt Nam

.

Đơn vị nhận báo cáo:

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống

kê)

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm

báo cáo;

Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 22/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mã số	Năm trước năm báo cáo	Nă
-----	----------	-----------	----------	-----------------------	----

A	В	tính	D	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Kế hoạch năm	Quý I	Quý II
1	Doanh thu thuần bán điện	С	01	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		Tr. đồng											
2	Điện sản xuất và mua	Tr. KWh	02										
2.1	Điện sản xuất của EVN	"	03										
2.2	Điện mua ngoài	"	04										
	Trong đó: Nhập khẩu	"	05										
2.3	Điện sản xuất và mua nội địa	"	06										
	Thủy điện	"	07										
	Năng lượng tái tạo		08										
	Nhiệt điện than	"	09										
	Nhiệt điện khí	"	10										
	Nhiệt điện dầu	"	11										
3	Điện thương phẩm	Tr. KWh	12										
	Nông, lâm nghi ệp và thủy sản	"	13										
	Công nghiệp và Xây dựng	"	14										
	Thương nghiệp và khách sạn, nhà hàng	"	15										
	Quản lý và tiêu dùng dân cư	"	16										
	Các hoạt động khác	"	17										

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... n**ăm....** THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ (Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu: Tương tự như biểu số 08/TCT.